SỞ Y TẾ TIỀN GIANG
BỆNH VIỆN TÂM THẦN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ CÁC DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH TẠI BỆNH VIỆN TÂM THẦN TIỀN GIANG CHÍNH THỨC ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01/09/2020

(Ban hành theo Nghị quyết 05/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 07 năm 2020)

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu	
	PHẦN A: KHUNG GIÁ KHÁM BỆNH, KIỂM TRA SỨC KHỎE	**Không BHYT (Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)**	Ghi chú
	KHÁM LÂM SÀNG CHUNG, KHÁM CHUYÊN KHOA		Việc xác định và tính số lần khám bệnh thực hiện theo quy định của Bộ Y tế.
1	Bệnh viện hạng II	34,500	NQ 05
	Lưu ý: Người bệnh đến khám bệnh tại cơ sở y tế, đã được khám bệnh, cấp thuốc về điều trị nhưng sau đó có biểu hiện bất thường, đến cơ sở y tế đó để khám lại ngay trong ngày hôm đó và được tiếp tục thăm khám thì lần khám này được coi như là lần khám thứ 02 trở đi trong một ngày. Từ lần khám thứ 02 trở đi chỉ tính 30% mức giá của 01 lần khám bệnh (34.500 x30% = 10.350) và mức thanh toán tối đa chi phí khám bệnh của người đó không quá 02 lần mức giá của 01 lần khám bệnh (tổng chi phí tối đa không quá 69.000 đồng).		TT37
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca)	200,000	NQ 05(Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh)
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	160,000	NQ 05

	PHẦN B: KHUNG GIÁ 01 NGÀY GIƯỜNG BỆNH		
4	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu		Chưa bao gồm chi phí máy thở nếu có
	Bệnh viện hạng II	325,000	NQ 05
5	Ngày giường bệnh Nội khoa:		
	Bệnh viện hạng II	187,100	NQ 05
	1. Xác định số ngày giường điều trị nội trú để thanh toán tiền giường bệnh: a) Số ngày điều trị nội trú bằng ngày ra viện trừ (-) ngày vào viện cộng (+) 1: áp dụng đối với các trường hợp: - Người bệnh nặng đang điều trị nội trú mà tình trạng bệnh chưa thuyên giảm, tử vong hoặc diễn biến nặng lên nhưng gia đình xin về hoặc chuyển viện lên tuyến trên. - Người bệnh đã được điều trị tại tuyến trên qua giai đoạn cấp cứu nhưng vẫn cần tiếp tục điều trị nội trú được chuyển về tuyến dưới hoặc sang cơ sở y tế khác; b) Số ngày điều trị nội trú bằng ngày ra viện trừ (-) ngày vào viện: áp dụng đối với các trường hợp còn lại. c) Riêng trường hợp người bệnh vào viện và ra viện trong cùng một ngày (hoặc vào viện ngày hôm trước, ra ngày hôm sau) có thời gian điều trị trên 04 giờ đến dưới 24 giờ thì được tính là 01 ngày điều trị. Trường hợp người bệnh vào khoa cấp cứu, không qua khoa khám bệnh, có thời gian cấp cứu, điều trị từ 04 giờ trở xuống (kể cả trường hợp ra viện, vào viện hoặc chuyển viện, tử vong) được thanh toán tiền khám bệnh, tiền thuốc, vật tư y tế và các dịch vụ kỹ thuật, không thanh toán tiền ngày giường bệnh hồi sức cấp cứu. d) Trường hợp người bệnh vào viện và ra viện có thời gian điều trị từ 04 giờ trở xuống thì được thanh toán tiền khám bệnh, tiền thuốc, vật tư y tế và các dịch vụ kỹ thuật mà người bệnh đã sử dụng, không được tính tiền giường điều trị nội trú. 2. Trường hợp trong cùng một ngày người bệnh chuyển 02 khoa thì mỗi khoa chỉ được tính 1/2 ngày. Trường hợp trong cùng một ngày người bệnh chuyển từ 3 khoa trở lên thì giá ngày giường bệnh hôm đó được tính bằng trung bình cộng tiền ngày giường tại khoa có thời gian nằm điều trị trên 04 giờ có mức giá tiền giường cao nhất và tại khoa có thời gian nằm điều trị trên 04 giờ có mức giá tiền giường thấp nhất. 3. Giá ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng: áp dụng tối đa không quá 10 ngày sau một lần phẫu thuật. Từ ngày thứ 11 sau phẫu thuật trở đi thì áp dụng mức giá ngày giường nội khoa theo các khoa tương ứng quy định tại mục 3 của Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.		TT37

	4. Giá ngày giường bệnh được tính cho 01 người/01 giường. Trường hợp ở cùng một thời điểm phải nằm ghép 02 người/01 giường thì chỉ được thanh toán 1/2 mức giá, trường hợp nằm ghép từ 03 người trở lên thì chỉ được thanh toán 1/3 mức giá ngày giường điều trị tương ứng.		
	PHẦN C: KHUNG GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM		
I	**CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH**		
6	Siêu âm	43,900	NQ 05
7	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	222,000	NQ 05
II	**CHỤP-X QUANG**		
8	Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	50,200	Áp dụng cho 01 vị trí
9	Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	56,200	Áp dụng cho 01 vị trí
10	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	56,200	Áp dụng cho 01 vị trí
11	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	69,200	Áp dụng cho 01 vị trí
12	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	101,000	NQ 05
III	**CÁC THỦ THUẬT VÀ DỊCH VỤ NỘI SOI**		
13	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	479,000	NQ 05 Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần
14	Cắt chỉ	32,900	NQ 05 Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú
19	Đặt nội khí quản	568,000	NQ 05
15	Đặt sonde dạ dày	90,100	NQ 05
16	Hút đờm	11,100	NQ 05
17	Rửa bàng quang	198,000	NQ 05 Chưa bao gồm hóa chất
18	Rửa dạ dày	119,000	NQ 05
19	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	57,600	NQ 05 Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

20	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	82,400	NQ 05
21	Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	82,400	NQ 05 Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
22	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	112,000	NQ 05
23	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	134,000	NQ 05
24	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	179,000	NQ 05
25	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50 cm nhiễm trùng	240,000	NQ 05
26	Thay canuyn mở khí quản	247,000	NQ 05
27	Thở máy (01 ngày điều trị)	559,000	NQ 05
28	Thông đái	90,100	NQ 05
29	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	82,100	NQ 05
30	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	11,400	NQ 05 Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
31	Tiêm khớp	91,500	NQ 05 Chưa bao gồm thuốc tiêm.
32	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	132,000	NQ 05 Chưa bao gồm thuốc tiêm.
33	Truyền tĩnh mạch	21,400	NQ 05 Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
34	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	178,000	NQ 05
35	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	237,000	NQ 05
36	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	257,000	NQ 05
37	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	305,000	NQ 05
IV	**Y HỌC DÂN TỘC - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG**		
38	Tập vận động đoạn chi	42,300	NQ 05

39	Tập vận động toàn thân	46,900	NQ 05
V	**CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA**		
	Tiêu hóa		
40	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	186,000	NQ 05
VI	**TAI MŨI HỌNG**		
41	Khí dung	20,400	NQ 05 Chưa bao gồm thuốc khí dung
VII	**XÉT NGHIỆM**		
	Huyết học		
42	Máu lắng (bằng máy tự động)	34,600	NQ 05
43	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	23,100	NQ 05
44	Test đường + Ham	69,300	NQ 05
45	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)	48,400	NQ 05
46	Thời gian máu chảy /(phương pháp Duke)	12,600	NQ 05
47	Thời gian máu đông	12,600	NQ 05
48	Tìm mảnh vỡ hồng cầu (bằng máy)	17,300	NQ 05
49	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	106,000	NQ 05 Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
50	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	36,900	NQ 05
51	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm laser	46,200	NQ 05
52	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động	40,400	NQ 05
53	**Hóa sinh**		
54	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	29,000	NQ 05 Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số

55	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	21,500	NQ 05 Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
	*Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp	21,500	NQ 05
	*GOT	21,500	NQ 05
	*GPT	21,500	NQ 05
56	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,... (mỗi chất)	21,500	NQ 05
	*Albumine	21,500	NQ 05
	*Creatine	21,500	NQ 05
	*Globuline	21,500	NQ 05
	*Glucose	21,500	NQ 05
	*Phospho	21,500	NQ 05
	*Protein toàn phần	21,500	NQ 05
	*Ure	21,500	NQ 05
	*Axit Uric	21,500	NQ 05
	*Amylase	21,500	NQ 05
57	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL- Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	26,900	NQ 05
	*Tryglyceride	26,900	NQ 05
	*Phospholipid	26,900	NQ 05
	*Lipid toàn phần	26,900	NQ 05
	*Cholesterol toàn phần	26,900	NQ 05
	*HDL- Cholesterol	26,900	NQ 05
	*LDL - Cholesterol	26,900	NQ 05
58	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	26,900	NQ 05
59	Đường máu mao mạch	15,200	NQ 05
	Nước tiểu		
60	Amphetamin (định tính)	43,100	NQ 05
61	Amylase niệu	37,700	NQ 05
62	Calci niệu	24,600	NQ 05
63	Catecholamin niệu (HPLC)	419,000	NQ 05

64	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	161,000	NQ 05
65	Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu	29,000	NQ 05 Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
66	DPD	192,000	NQ 05
67	Dưỡng chấp	21,500	NQ 05
68	Hydrocorticosteroid định lượng	38,700	NQ 05
69	Marijuana định tính	43,100	NQ 05
70	Micro Albumin	43,100	NQ 05
71	Oestrogen toàn phần định lượng	32,300	NQ 05
72	Opiate định tính	43,100	NQ 05
73	Phospho niệu	20,400	NQ 05
74	Porphyrin định tính	48,400	NQ 05
75	Protein Bence - Jone	21,500	NQ 05
76	Protein niệu hoặc đường niệu định lượng	13,900	NQ 05
77	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	43,100	NQ 05
78	Tế bào / trụ hay các tinh thể khác định tính	3,100	NQ 05
79	Tổng phân tích nước tiểu	27,400	NQ 05
80	Tỷ trọng trong nước tiểu / pH định tính	4,700	NQ 05
81	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	16,100	NQ 05
	Phân		
82	Amilase/ Trypsin/ Mucinase định tính	9,600	NQ 05
83	Bilirubin định tính	6,300	NQ 05
84	Canxi, Phospho định tính	6,300	NQ 05
85	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	6,300	NQ 05
	Vi sinh		
86	Anti-HIV (nhanh)	53,600	NQ 05
87	Anti-HCV (nhanh)	53,600	NQ 05
88	HBsAg (nhanh)	53,600	NQ 05
89	HBeAg test nhanh	59,700	NQ 05
90	HBeAb test nhanh	59,700	NQ 05
VIII	**CHỨC NĂNG THĂM DÒ**		
91	Điện não đồ	64,300	NQ 05
92	Điện tâm đồ	32,800	NQ 05

93	Đo chức năng hô hấp	126,000	NQ 05
94	Test Raven/ Gille	24,900	NQ 05
95	Test tâm lý BECK/ZUNG	19,900	NQ 05
96	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS	29,900	NQ 05
97	Test thanh thải Creatinine	59,900	NQ 05
98	Test thanh thải Ure	59,900	NQ 05
99	Test trắc nghiệm tâm lý	29,900	NQ 05
100	Test WAIS/ WICS	34,900	NQ 05
IX	**PHẦN D: MỘT SỐ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU**		
101	KHÁM YÊU CẦU, NGOÀI GIỜ HÀNH CHÁNH	60,000	

GHI CHÚ:

Tiền thuốc thu theo bảng niêm yết giá thuốc của khoa dược tại Bệnh viện (có bảng đính kèm).

Ngày 28 tháng 07 năm 2020

GIÁM ĐỐC

BỆNH VIỆN TÂM THẦN

Lê Duy Biên